

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VLU

3. Địa chỉ các trụ sở

- Trụ sở chính: 73 Nguyễn Huệ - phường Long Châu - Tỉnh Vĩnh Long
- Trụ sở 2: 69 Phó Cơ Điều – phường Phước Hậu – Tỉnh Vĩnh Long

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

- Trang thông tin điện tử của Trường: <http://www.vlute.edu.vn>
- Trang thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.vlute.edu.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh: (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

Điện thoại: 0270 3862290; 0270 3820203; 0786853699; 0769 357 719; 0769 327 719

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

<http://www.vlute.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC.

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Tuyển sinh đại học chính quy chương trình tiêu chuẩn, chương trình kỹ sư/cử nhân làm việc tại Nhật Bản, chương trình chất lượng cao liên kết với đại học Tongmyong – Hàn Quốc

Đối tượng và điều kiện dự tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định.
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: cơ sở giáo dục phải hoạt động hợp pháp tại nước sở tại và được cơ quan có thẩm quyền công nhận; văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin cá nhân và hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định

- Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

1.2. Tuyển sinh đại học vừa làm vừa học

Đối tượng và điều kiện dự tuyển được quy định như sau:

- Người đã tốt nghiệp trung học phổ thông và đồng thời có bằng tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề, cao đẳng thuộc cùng nhóm ngành hoặc khác nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển.

- Người đã tốt nghiệp trung học nghề, trung cấp nghề, cao đẳng thuộc cùng nhóm ngành đăng ký dự tuyển và đã hoàn thành, bảo đảm khối lượng kiến thức văn hóa cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Người đã tốt nghiệp đại học ở ngành khác có nhu cầu đăng ký dự tuyển.

- Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: cơ sở giáo dục phải hoạt động hợp pháp; văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cá nhân và hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành.

1.3. Tuyển sinh đại học đào tạo từ xa

Đối tượng và điều kiện dự tuyển được quy định như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận trình độ tương đương theo quy định hiện hành.

- Người đã tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành, bảo đảm khối lượng kiến thức văn hóa cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật.

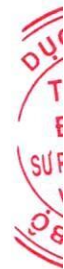
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng theo quy định.

- Người đã tốt nghiệp đại học có nhu cầu đăng ký xét tuyển vào một ngành đào tạo khác với ngành đã tốt nghiệp.

- Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp: cơ sở giáo dục phải hoạt động hợp pháp; văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cá nhân và hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành.



2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Tuyển sinh đại học chính quy

TT	Mã phương thức	Tên phương thức	Ghi chú
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	Xét theo tổ hợp môn
2	200	Xét dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (xét học bạ)	Xét theo tổ hợp môn
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	Xét theo quy chế tuyển sinh Điều 8 Thông tư 06

2.1.1. Xét tuyển dựa trên kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

- Áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các năm trước. Các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 không áp dụng điều kiện Tổ hợp môn thi từ 15.0 điểm (hoặc môn Văn và môn Toán cộng môn khác từ 15.0 điểm).

- Tổ hợp xét tuyển được quy định cụ thể theo từng ngành, đảm bảo có môn Toán hoặc Văn có trọng số tối thiểu 1/3.

- Điểm xét tuyển sẽ được công bố sau khi có phổ điểm thi THPT năm 2026.

- Tốt nghiệp phổ thông trung học.

2.1.2. Xét dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (xét học bạ)

- Điểm xét tuyển (ĐXT) là tổng điểm của trung bình cộng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký của 6 học kỳ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

- Tổ hợp môn thi từ 15.0 điểm (hoặc môn Văn và môn Toán cộng môn khác từ 15.0 điểm). Các thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026 miễn điều kiện này.

- Tốt nghiệp phổ thông trung học.

2.1.3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

2.2. Tuyển sinh đại học vừa làm vừa học

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (còn gọi là xét học bạ), kết quả học tập của trung học nghề. Ngưỡng xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển của lớp 12

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

- Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương.

2.3. Tuyển sinh đại học từ xa

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (còn gọi là xét học bạ), kết quả học tập trung học nghề. Ngưỡng xét tuyển theo tổ hợp xét tuyển của lớp 12

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

- Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. **Quy đổi ngưỡng đầu vào:** Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

3.2 **Quy đổi điểm trúng tuyển:** Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

3.3. **Quy đổi đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp môn Tiếng Anh như sau:**

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (Nghe/Đọc/Nói/Viết)	TCF	DELTA	Điểm quy đổi
7.0 – 9.0	94 trở lên	490/455/180/180	500 trở lên	81 trở lên (B2)	10
6.5	76 – 93	460/431/170/170	466-499	71-80 (B2)	9.5
6.0	61 – 75	430/400/170/160	431-465	61-70 (B2)	9.0
5.5	46 – 60	400/385/160/150	400-430	50-60 (B2)	8.5
5.0	41 – 45	360/345/150/140	350-399	>50 (B1)	8.0

3.4. Ngưỡng đầu vào đại học chính quy:

3.4.1. Phương thức sử dụng kết quả điểm thi THPT

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (không xét tuyển kết quả thi THPT của các năm trước). Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2026 do Bộ GD&ĐT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi THPT (không sử dụng kết quả học tập THPT năm 2026 và các năm trước) xét nguyện vọng từ NV1 đến NV5.

- Đối với ngành Luật: Trường Đại học SPKT Vĩnh Long sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển) khi có kết quả điểm thi THPT năm 2026, sử dụng kết quả điểm thi THPT các năm trước nhưng tổng điểm tổ hợp môn đăng ký xét tuyển không thấp hơn **18.0 điểm**, trong đó có ít nhất điểm môn Toán hoặc môn Văn đạt từ **6.0 điểm** trở lên

- Đối với các ngành khác: Trường Đại học SPKT Vĩnh Long sẽ thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn đăng ký xét tuyển) khi có kết quả điểm thi THPT năm 2026 (áp dụng Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT áp dụng cho cả thí sinh có điểm thi trước năm 2026.

3.4.2. Xét dựa trên kết quả học tập các môn học cấp THPT (xét học bạ)

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: không áp dụng xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (xét học bạ)

- Đối với ngành Luật: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18.00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8.50 trở lên;

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm trung bình môn của 6 học kỳ của lớp 10, lớp 11 và lớp 12 bậc THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký đạt từ **18.0**

điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên và điểm cộng), trong đó điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng đạt từ 15.0 điểm trở lên hoặc điểm thi tốt nghiệp THPT của môn Toán, môn Ngữ văn và một môn khác đạt từ 15.0 điểm trở lên (áp dụng cho thi sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026).

3.4.3. *Xét tuyển thẳng*: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.5. Ngưỡng đầu vào đại học vừa làm vừa học

3.5.1. *Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT*

3.5.2. *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề*: Tổng tổ hợp điểm 3 môn năm lớp 12 đạt từ 15 điểm trở lên

3.5.3. *Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa* trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học đạt từ 5.0 điểm (thang điểm 10), 2.0 điểm (thang điểm 4)

3.6. Ngưỡng đầu vào đại học đào tạo từ xa

3.6.1. *Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT*

3.6.2. *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề*: Tổng tổ hợp điểm 3 môn năm lớp 12 đạt từ 12 điểm trở lên

3.6.3. *Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa* trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học đạt từ 5.0 điểm (thang điểm 10), 2.0 điểm (thang điểm 4)

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Mã trường: **VLU**

4.1. Đại học chính quy

4.1.1. *Các ngành đào tạo chương trình tiêu chuẩn*

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7220201TC	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	D01, D14, D15, D09, D10, D66, D84, D07, X25, X78, X26, X27, X79, X80, X81

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
2	7460108TC	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	40	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D15, C03, D07, C14, C04, X01, X06, X26, X03, X19, X22, X07, X21
3	7310201TC	Chính trị học	7310201	Chính trị học	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C14, C19, C20, D01, D09, D15, D66, X01, X25, X70, X74, X78, Y08
4	7520107TC	Kỹ thuật Robot	7520107	Kỹ thuật Robot	40	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng	A00, A01, D01, C03, A03,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
5	7310101TC	Kinh tế	7310101	Kinh tế	230	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21, X01, X02, X25, X53, X79
6	7340122TC	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	33	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, D01, A08, C04, D10, X17, X21, X26, X01,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
9	7510201TC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	170	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
10	7510301TC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	220	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23, X02, X05, X06, X08, X10
11	7510605TC	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	77	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	A01, A09, D01, A08, C04,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	D10, X17, X21, X22, X01, X02, X23, X24, X25, X75
12	7510205TC	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	450	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
13	7520130TC	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	112	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							X06, X07, X19, X22, X23
14	7510206TC	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	120	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07, X02, X05, X06, X08, X10
15	7510102TC	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	60	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
16	7320104TC	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	150	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, C03, C14, C04, C01, D01, X01, X02, X06, D96, X03, C07, C09, D11, X71
17	7480201TC	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	350	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, C01, D01, D07, A01, C03, C04, X02, X06, X26, X03, C15, A15, D10, X07
18	7540101TC	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	140	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, A02, A04, A06, B00, B03, C02,

VÀ
NG
ĐC
THUẬT
NG
O

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							C04, D01, D08, X04, X08, X12, X16
19	7640101TC	Thú y	7640101	Thú y	180	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A02, B00, B02, B04, B08, C04, D01, X09, X10, X12, X13, X14, X15, X16
20	7420201TC	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	40	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A02, B00, B01, B03, B08, C08, C12, C13, D07, D08, X13, X16, X67, X69

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
21	7520301TC	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hóa học	43	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, A02, A04, A06, B00, B03, C02, C04, D01, D08, X04, X08, X12, X16
22	7140101TC	Giáo dục học	7140101	Giáo dục học	33	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70, X72, X76, X78, Y08, Y10
23	7760101TC	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	32	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng	C00, C03, C19, D01, C14,


 3C
 TRU
 ĐẠI
 HÀM
 NH I
 ★

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C04, D15, X01, X02, X70, X72, X76, X78, Y08, Y10
24	7810101TC	Du lịch	7810101	Du lịch	75	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70, X72, X76, X78, Y08, Y10
25	7810103TC	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	55	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							X72, X76, X78, Y08, Y10
26	7380101TC	Luật	7380101	Luật	125	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, D01, C14, X01, X03, X17, X18, X23, X53, X54, X70, X72, X74, X78
27	7140246TC	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	25	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C03, C04, D01, C14, A09, X01, X02, X03, X04, X21, X72, X76, X78, Y08, Y10

02/01/2024
 02/01/2024
 02/01/2024

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
28	7620112TC	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A02, B00, B01, B03, B08, C08, C12, C13, D07, D08, D14, X13, X16, X69
29	7620301TC	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A02, B00, B01, B03, B08, C08, C12, C13, D07, D08, D14, X13, X16, X69
30	7620105TC	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng	A00, A01, A02, B00, B02,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						theo quy định của Quy chế tuyển sinh	B08, C04, D01, X02, X04, X10, X12, X13, X14, X16
31	7460117TC	Toán tin	7460117	Toán tin	60	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, C01, D01, X01, X02, X03, X06, X25, X26, X27, C14, X18, X07, X17, X21
32	7229001TC	Triết học	7229001	Triết học	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C14, C19, C20, D01, D09, D15, D66, X01,

C
RU
AI
AMK
IHL
★

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							X25, X70, X74, X78, Y08
33	7340115TC	Marketing	7340115	Marketing	60	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, C03, C04, D01, D10, X17, X21, X79, X01, X02, X25, X26, X74, X78
34	7510208TC	Năng lượng tái tạo	7510208	Năng lượng tái tạo	60	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
35	7310608TC	Đông phương học	7310608	Đông phương học	70	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C14, C19, C20, D01, D09, D15, D66, D10, D14, X70, X74, X78, X79
TỔNG CỘNG					3.570		

4.1.2. Các ngành đào tạo kỹ sư/cử nhân làm việc Nhật Bản

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7510303NB	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07, X02, X05, X06, X08, X10

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
2	7510201NB	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
3	7510301NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23, X02, X05, X06, X08, X10
4	7510205NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng	A00, A01, D01, C03, A03, A04,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						theo quy định của Quy chế tuyển sinh	D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
5	7510102NB	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng	10	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
6	7540101NB	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, A02, A04, A06, B00, B03, C02, C04, D01, D08, X04,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							X08, X12, X16
7	7420201NB	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	10	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A02, B00, B01, B03, B08, C08, C12, C13, D07, D08, X13, X16, X67, X69
8	7310101NB	Kinh tế	7310101	Kinh tế	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21, X01, X02, X25, X53, X79
9	7810103NB	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						sinh	X72, X76, X78, Y08, Y10
10	7760101NB	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	10	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70, X72, X76, X78, Y08, Y10
TỔNG CỘNG					200		

4.1.3. Các ngành đào tạo chất lượng cao liên kết Trường Đại học TONGMYONG-Hàn Quốc

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7310101HQ	Kinh tế	7310101	Kinh tế	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, D01, C03, A04, A08, C04, D10, X17, X21, X01, X02, X25, X53, X79

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
2	7510203HQ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	5	<ul style="list-style-type: none"> - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
3	7510303HQ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	5	<ul style="list-style-type: none"> - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh 	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X03, X07, X02, X05, X06, X08, X10
4	7510201HQ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	5	<ul style="list-style-type: none"> - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng 	A00, A01, D01, C03, A03, A04,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						theo quy định của Quy chế tuyển sinh	D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
5	7510301HQ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X19, X23, X02, X05, X06, X08, X10
6	7510605HQ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A01, A09, D01, A08, C04, D10, X17, X21, X22, X01, X02, X23,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
							X24, X25, X75
7	7510205HQ	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	10	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, D01, C03, A03, A04, D09, D10, X02, X03, X06, X07, X19, X22, X23
8	7480201HQ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, C01, D01, D07, A01, C03, C04, X02, X06, X26, X03, C15, A15, D10, X07

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
9	7540101HQ	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	A00, A01, A02, A04, A06, B00, B03, C02, C04, D01, D08, X04, X08, X12, X16
10	7810101HQ	Du lịch	7810101	Du lịch	5	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	C00, C03, C19, D01, C14, C04, D15, X01, X02, X70, X72, X76, X78, Y08, Y10
TỔNG CỘNG					55		

4.2. Đại học liên thông chính quy: Không

4.3. Đại học Vừa làm vừa học

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
1	7510201KH	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A03, A04, A07, C01, C03, D01
2	7510205KH	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A03, A04, A07, C01, C03, D01
3	7510206KH	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	45	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề	A00, A01, A03, A04,

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
				(Điện lạnh)		- Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	C03, D01, D09, D10
4	7510301KH	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A03, A04, C03, D01, D09, D10
5	7480201KH	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	52	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học	A00, A01, C01, C03, C04, D01, D07, X02

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
						- Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
6	7540101KH	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A02, A04, A06, B00, C04, D01
7	7640101KH	Thú y	7640101	Thú y	50	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A01, A02, B00, B02, B04, B08, C04, D01
8	7310101KH	Kinh tế	7310101	Kinh tế	65	- Xét tuyển dựa vào kết quả học	A01, A04,

V
/ V
/ NG
100
KỸ T
LON
★

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
						tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A08, A09, C03, C04, D01, D10
9	7380101KH	Luật	7380101	Luật	31	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A08, A09, C00, C03, C14, C19, C20, D01, X01, X70, X74
10	7220201KH	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề,	D01, D14, D15, D09, D10, D66, D84, D07, X25, X78

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
						đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
TỔNG CỘNG					563		

4.4. Đại học từ xa

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
1	7510205TX	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	60	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A03, A04, A07, C01, C03, D01
2	7510206TX	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Điện lạnh)	30	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng	A00, A01, A03, A04, C03, D01, D09, D10

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	
3	7510301TX	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	30	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, A03, A04, C03, D01, D09, D10
4	7480201TX	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A00, A01, C01, C03, C04, D01, D07, X02
5	7540101TX	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	30	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa	A00, A01, A02, A04, A06,

DỤC
 TR
 ĐA
 PHAM
 VINH

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	B00, C04, D01
6	7640101TX	Thú y	7640101	Thú y	30	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A01, A02, B00, B02 B04, B08, C04, D01, X13
7	7310101TX	Kinh tế	7310101	Kinh tế	40	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và	A01, A04, A08, A09, C03, C04, D01, D10, X17, X21

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp môn xét tuyển
						Đào tạo	
8	7380101TX	Luật	7380101	Luật	40	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT, trung học nghề - Xét tuyển dựa trên điểm trung bình tốt nghiệp toàn khóa trung cấp, cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học - Xét tuyển thẳng Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	A08, A09, C00, C03, C14, C19, C20, D01, X01, X17, X21, X70, X74
TỔNG CỘNG					300		

- Tổ hợp môn xét tuyển và mã tổ hợp

TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển	TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Lý, Hóa	42	X01	Toán, Văn, GDKT và PL
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh	43	X02	Toán, Văn, Tin học
3	A02	Toán, Lý, Sinh	44	X03	Toán, Văn, Công nghệ nông nghiệp
4	A03	Toán, Lý, Sử	45	X04	Toán, Văn, Công nghệ công nghiệp
5	A04	Toán, Lý, Địa	46	X05	Toán, Lý, GDKT và PL
6	A06	Toán, Hóa, Địa	47	X06	Toán, Lý, Tin học
7	A07	Toán, Sử, Địa	48	X07	Toán, Lý, Công nghệ công nghiệp
8	A08	Toán, Sử, GDCD	49	X08	Toán, Lý, Công nghệ nông nghiệp
9	A09	Toán, Địa, GDCD	50	X09	Toán, Hóa, GDKT và PL
10	A15	Toán, KHTN, GDCD	51	X10	Toán, Hóa, Tin học
11	B00	Toán, Hóa, Sinh	52	X12	Toán, Hóa, Công nghệ nông nghiệp
12	B01	Toán, Sinh, Sử	53	X13	Toán, Sinh, GDKT và PL
13	B02	Toán, Sinh, Địa	54	X14	Toán, Sinh, Tin học

TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển	TT	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
14	B03	Toán, Sinh, Văn	55	X15	Toán, Sinh, Công nghệ công nghiệp
15	B04	Toán, Sinh, GDCD	56	X16	Toán, Sinh, Công nghệ nông nghiệp
16	B08	Toán, Sinh, Tiếng Anh	57	X17	Toán, Sử, GDKT và PL
17	C00	Văn, Sử, Địa	58	X18	Toán, Sử, Tin học
18	C01	Văn, Toán, Lý	59	X19	Toán, Sử, Công nghệ công nghiệp
19	C02	Văn, Toán, Hóa	60	X21	Toán, Địa, GDKT và PL
20	C03	Văn, Toán, Sử	61	X22	Toán, Địa, Tin học
21	C04	Văn, Toán, Địa	62	X23	Toán, Địa, Công nghệ công nghiệp
22	C07	Văn, Lý, Sử	63	X24	Toán, Địa, Công nghệ nông nghiệp
23	C08	Văn, Hóa, Sinh	64	X25	Toán, GDKT và PL, Tiếng Anh
24	C09	Văn, Lý, Địa	65	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
25	C12	Văn, Sinh, Sử	66	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
26	C13	Văn, Sinh, Địa	67	X53	Toán, GDKT và PL, Tin học
27	C14	Văn, Toán, GDCD	68	X54	Toán, GDKT và PL, Công nghệ công nghiệp
28	C15	Văn, Toán, KHXH	69	X67	Văn, Sinh, Tin học
29	C19	Văn, Sử, GDCD	70	X69	Văn, Sinh, Công nghệ nông nghiệp
30	C20	Văn, Địa, GDCD	71	X70	Văn, Sử, GDKT và PL
31	D01	Toán, Văn, Tiếng Anh	72	X71	Văn, Sử, Tin học
32	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh	73	X72	Văn, Sử, Công nghệ công nghiệp
33	D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh	74	X74	Văn, Địa, GDKT và PL
34	D09	Toán, Sử, Tiếng Anh	75	X75	Văn, Địa, Tin học
35	D10	Toán, Địa, Tiếng Anh	76	X76	Văn, Địa, Công nghệ công nghiệp
36	D11	Văn, Lý, Tiếng Anh	77	X78	Văn, GDKT và PL, Tiếng Anh
37	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh	78	X79	Văn, Tin học, Tiếng Anh
38	D15	Văn, Địa, Tiếng Anh	79	X80	Văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
39	D66	Văn, GDCD, Tiếng Anh	80	X81	Văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
40	D84	Toán, GDCD, Tiếng Anh	81	Y08	Văn, GDKT và PL, Công nghệ công nghiệp
41	D96	Toán, KHXH, Tiếng Anh	82	Y10	Văn, Tin học, Công nghệ công nghiệp

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong quy chế của Bộ GD&ĐT

b. Công thức quy đổi kết quả học tập THPT về điểm thi THPT

Mức	Điểm Học bạ	Điểm thi tốt nghiệp THPT
Mức 1	$18 \leq x < 22$	$15 \leq y < 20$
Mức 2	$22 \leq x < 26$	$20 \leq y < 25$
Mức 3	$26 \leq x \leq 30$	$25 \leq y \leq 30$

Công thức tính quy đổi như sau:

Học sinh có $x \in [a, b]$ điểm Học bạ sẽ được quy đổi về Điểm thi tốt nghiệp THPT $y \in [c, d]$ tương ứng như sau:

$$y = c + \frac{(d - c)}{(b - a)}(x - a)$$

Ví dụ: Bạn Nguyễn Văn A đăng ký xét tuyển tổ hợp A00, có tổng điểm trung bình môn tổ hợp đăng ký xét tuyển 06 (sáu) học kỳ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 là **25 điểm**

Cách quy đổi về điểm thi trung học phổ thông như sau:

$x = 25$ điểm (mức 2)

Mức	Điểm Học bạ	Điểm thi tốt nghiệp THPT
Mức 1	$18 \leq x < 22$	$15 \leq y < 20$
Mức 2	$22 \leq x < 26$	$20 \leq y < 25$
Mức 3	$26 \leq x \leq 30$	$25 \leq y \leq 30$

$a = 22, b = 26; c = 20, d = 25$

Áp dụng công thức quy đổi như sau:

$$y = c + \frac{(d - c)}{(b - a)}(x - a)$$

$$y = 20 + \frac{(25 - 20)}{(26 - 22)}(25 - 22)$$

$y = 23.75$

Vậy điểm học bạ của bạn Nguyễn Văn A được quy đổi về điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tham gia xét tuyển là **23.75** điểm.

c. Điểm cộng

- Điểm cộng (bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) tối đa là 3 điểm theo thang điểm 30 (tương ứng 10% của thang điểm xét tuyển), trong đó:

1) Điểm thưởng đối với thí sinh được tuyển thẳng nhưng không dùng để xét tuyển thẳng, điểm thưởng theo bảng sau:

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành
Thí sinh đoạt học sinh giỏi quốc gia	Nhất	3.0	Tất cả các chương trình đào tạo
	Nhì, Ba	2.0	
	Tư, Khuyến khích	1.0	
Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế	Nhất	3.0	Nghề đoạt giải phù hợp với CTĐT
	Nhì, Ba	2.0	
	Tư, Khuyến khích	1.0	
Thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	Nhất	3.0	Đề tài/dự án đoạt giải phù hợp với CTĐT
	Nhì, Ba	2.0	
	Tư, Khuyến khích	1.0	

2) Điểm xét thưởng đối với thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt, điểm xét thưởng theo bảng sau:

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành
Thí sinh đoạt Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	1.5	Theo CTĐT phù hợp với môn đoạt giải (môn đoạt giải có trong tổ hợp xét tuyển)
	Nhì	1.0	
	Ba	0.5	
Thí sinh đoạt giải tại các cuộc thi do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức	Nhất	1.5	Đề tài/dự án đoạt giải phù hợp với CTĐT
	Nhì	1.0	
	Ba	0.5	
Thí sinh là học sinh hệ chuyên 3 năm lớp 10, 11, 12 của các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh		1.0	Theo CTĐT phù hợp với môn chuyên mà thí sinh theo học

3) Điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế không dùng để quy đổi thành điểm xét tuyển, điểm khuyến khích theo bảng sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (Nghe/Đọc/Nói/Viết)	TCF	DELTA	Điểm cộng
7.0 – 9.0	94 trở lên	490/455/180/180	500	81 trở lên	1.5

			trở lên	(B2)	
6.5	76 – 93	460/431/170/170	466-499	71-80 (B2)	1.25
6.0	61 – 75	430/400/170/160	431-465	61-70 (B2)	1.0
5.5	46 – 60	400/385/160/150	400-430	50-60 (B2)	0.75
5.0	41 – 45	360/345/150/140	350-399	>50 (B1)	0.5

4) Điểm khuyến khích đối với thí sinh có thi đánh giá năng lực của ĐHQG HCM, điểm khuyến khích theo bảng sau:

Điểm	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành
≥ 600	1.5	Tất cả các chương trình đào tạo
Từ 550 đến dưới 600	1.25	
Từ 500 đến dưới 550	1.0	
Từ 450 đến dưới 500	0.75	
Từ 400 đến dưới 450	0.5	
Từ 350 đến dưới 400	0.25	

5) Điểm khuyến khích đối với thí sinh có thi V-SAT, điểm khuyến khích theo bảng sau:

Điểm	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành
≥ 225	1.5	Tất cả các chương trình đào tạo
Từ 200 đến dưới 225	1.25	
Từ 175 đến dưới 200	1.0	
Từ 150 đến dưới 175	0.75	
Từ 125 đến dưới 150	0.5	
Từ 100 đến dưới 125	0.25	

6) Thí sinh đạt học lực khá ít nhất 1 lần trong 6 học kỳ trong 3 năm học THPT cộng 0.5 điểm;

7) Thí sinh đạt học lực giỏi (tốt) trở lên ít nhất 1 lần trong 6 học kỳ trong 3 năm học THPT cộng 1.0 điểm;

8) Thí sinh đạt giải khuyến khích cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 0.5 điểm;

9) Thí sinh đạt giải ba cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 0.75 điểm;

10) Thí sinh đạt giải nhì cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 1.0 điểm;

11) Thí sinh đạt giải nhất cấp tỉnh trở lên về thành tích học tập, thi đua trong phong trào khoa học công nghệ, chuyển đổi số, văn hóa, văn nghệ trong 3 năm học THPT cộng 1.5 điểm;

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Năm 2026 (khóa 51) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long tổ chức tuyển sinh 10 chương trình đào tạo kỹ sư/cử nhân làm việc tại Nhật Bản. 10 chương trình chất lượng cao

liên kết với đại học Tongmyong Hàn Quốc. Việc lựa chọn các chương trình đào tạo vào các tổ hợp xét tuyển dựa trên căn cứ sau:

- Việc tổ chức thực hiện tuyển sinh bảo đảm nguyên tắc tối ưu hóa quyền lợi và mở rộng cơ hội lựa chọn cho các thí sinh;
- Các chương trình đào tạo cùng một phương thức đào tạo: 10 Chương trình đào tạo kỹ sư/cử nhân làm việc tại Nhật Bản. 10 chương trình chất lượng cao liên kết với đại học Tongmyong Hàn Quốc;
- Các chương trình đào tạo có mức độ quan tâm của các thí sinh trong các khóa tuyển sinh trong những năm gần đây.

d. Các thông tin khác

- Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký (NV1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng (NV) theo mã/chương trình của Đại học và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng ở mức ưu tiên tiếp theo.
- Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển theo mã ngành/chương trình lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV của các thí sinh
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân
- Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển dựa trên điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước.
- Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: Chính quy đại học/hệ chuẩn

6. Tổ chức tuyển sinh

Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển theo kế hoạch chung năm 2026 của Bộ GD&ĐT

- Hình thức tuyển sinh trực tiếp: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại trung tâm tư vấn tuyển sinh của trường tại số 73 Nguyễn Huệ, phường Long Châu, Vĩnh Long
- Hình thức xét tuyển trực tuyến/online: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển và trên hệ thống của Bộ GD&ĐT

7. Chính sách ưu tiên

a. Chính sách chung

Trường Đại học SPKT Vĩnh Long xét tuyển áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0.75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0.5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0.25 điểm; khu vực 3 (KV3) không tính điểm ưu tiên
- Mức điểm ưu tiên cho đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2.0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1.0 điểm;
- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương

thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30 điểm) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{tổng điểm đạt được})/0.75] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

b. Tuyển thẳng:

- **Đối tượng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026:

- + Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;
- + Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHSPKT Vĩnh Long nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;
- + Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.
- + Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.
- + Đối với thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c. Ưu tiên xét tuyển

Điều kiện:

- Thí sinh có tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và đã tốt nghiệp THPT;
- Có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không có môn nào từ 1.0 điểm (thang điểm 10) trở xuống;

Đối tượng: Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế hoặc các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng)

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

8.1. Đại học chính quy: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

8.2. Đại học liên thông chính quy, Vừa làm vừa học, đào tạo từ xa:

- Lệ phí hồ sơ: 30.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xét tuyển công bằng, minh bạch đối với từng thí sinh không để thí sinh nào mất cơ hội xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin học phí

10.1.1. Đại học chính quy

Chương trình đào tạo	Mức học phí năm học 2026 – 2027	Học phí học kỳ 1 năm học 2026-2027
I. Liên kết đào tạo quốc tế (2+2)		
- Học tại trường Đại học SPKT Vĩnh Long		
+ Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ các ngành sư phạm)	785.000 đ/tín chỉ	14.915.000đ
+ Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	785.000 đ/tín chỉ	14.915.000đ
+ Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	885.000 đ/tín chỉ	16.815.000đ
+ Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	885.000 đ/tín chỉ	16.815.000đ
+ Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	830.000 đ/tín chỉ	15.770.000
- Học tại trường Đại học Tongmyong - Hàn Quốc (dự kiến)	3.099.360won/hk 4.255.500won/hk	Tùy khối ngành
II. Đại học chính quy chương trình kỹ sư làm việc nhật bản		
- Học tiếng Nhật	21.120.000đ/toàn khóa học	2.640.000đ
Các học phần còn lại		
+ Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ các ngành sư phạm)	786.000 đ/tín chỉ	14.934.000đ

Chương trình đào tạo	Mức học phí năm học 2026 – 2027	Học phí học kỳ 1 năm học 2026-2027
+ Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	786.000 đ/tín chỉ	14.934.000đ
+ Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	803.000 đ/tín chỉ	15.257.000đ
+ Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	913.000 đ/tín chỉ	17.347.000đ
+ Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	830.000 đ/tín chỉ	15.770.000đ
III. Đại học chính quy		
- Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo Giáo viên (trừ các ngành sư phạm)	583.000 đ/tín chỉ	11.077.000đ
- Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	583.000 đ/tín chỉ	11.077.000đ
- Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	594.000 đ/tín chỉ	11.286.000đ
- Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y		
+ Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	676.000 đ/tín chỉ	12.844.000đ
+ Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	605.000 đ/tín chỉ	11.495.000đ

V
 1NG
 OC
 THUA
 1NG
 O

Chương trình đào tạo	Mức học phí năm học 2026 – 2027	Học phí học kỳ 1 năm học 2026-2027
+ Các ngành còn của khối ngành V	643.000 đ/tín chỉ	12.217.000đ
+ Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	616.000 đ/tín chỉ	11.704.000đ

Chính sách giảm học phí đối với sinh viên chính quy:

- Đối với thí sinh có anh, chị, em ruột đang học tập, công tác tại trường được giảm 20% học phí của toàn khóa học

10.1.2. Đại học vừa làm vừa học

- Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027: 630.000 đồng/tín chỉ.

- Trường hợp lớp có số lượng sinh viên dưới 30 sinh viên sẽ thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1.5 lần mức học phí trên.

- Mức học phí cố định trong toàn khóa, trừ trường hợp học lại hay ngoài thời gian quy định.

10.1.3. Đại học đào tạo từ xa

- Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027: 450.000 đồng/1 tín chỉ

- Trường hợp lớp có số lượng sinh viên dưới 30 sinh viên sẽ thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1.5 lần mức học phí trên.

- Mức học phí cố định trong toàn khóa, trừ trường hợp học lại hay ngoài thời gian quy định.

10.2. Thông tin về học bổng

10.2.1. Các loại học bổng của trường:

Học bổng khuyến khích học tập (KKHT) là loại học bổng cấp cho sinh viên có thành tích học tập xuất sắc trong quá trình học tập. Mục đích của loại học bổng này là động viên khuyến khích sinh viên phấn đấu trong học tập và rèn luyện. Học bổng KKHT được xét cấp theo từng học kỳ chính của năm học, căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của cá nhân sinh viên trong học kỳ liền trước đó.

Học bổng do doanh nghiệp tài trợ là một khoản hỗ trợ tài chính dành cho sinh viên do các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài trường cấp nhằm khuyến khích cho sinh viên học tập, nghiên cứu hoặc hỗ trợ tài chính cho những sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Học bổng vượt khó cho sinh viên là khoản hỗ trợ tài chính được cấp cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng có ý chí vươn lên trong học tập và rèn luyện. Học bổng này nhằm khuyến khích tinh thần vượt khó, tạo điều kiện để sinh viên tiếp tục con đường học vấn.

10.2.1. Học bổng theo nghị quyết 179 năm 2026 của chính phủ:

- Sinh viên trúng tuyển đã đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc quốc tế danh cho học sinh trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét duyệt.
- Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông theo tổ hợp xét tuyển gồm môn Toán và hai trong các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh; Tổng điểm đạt từ 22.50 điểm trở lên theo thang điểm 30, không bao gồm điểm ưu tiên, điểm cộng; đồng thời xác định thí sinh thuộc nhóm 30% có điểm trúng tuyển cao nhất cùng nhóm ngành đào tạo trên phạm vi toàn quốc trong đợt xét tuyển đầu tiên của năm tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các nhóm ngành được cấp học bổng theo Nghị định 179 cụ thể như sau:

STT	Nhóm ngành
1	Sinh học
2	Sinh học ứng dụng
3	Khoa học vật chất
4	Khoa học trái đất
5	Toán học
6	Thống kê
7	Máy tính
8	Công nghệ thông tin
9	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
10	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
11	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
12	Vật lý kỹ thuật
13	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
14	Kỹ thuật mỏ
15	Xây dựng

- Mức học bổng đối với chương trình đào tạo tài năng: 5.500.000 đồng/tháng
- Mức học bổng đối với chương trình đào tạo ngành vi mạch bán dẫn, các ngành khoa học cơ bản: 4.200.000 đồng/tháng
- Mức học bổng đối với chương trình đào tạo các ngành kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược: 3.700.000 đồng/tháng



10.2.3. *Miễn học phí*: Các đối tượng sau được miễn học phí gồm:

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020) đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể:

+ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến và con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; người có công giúp đỡ cách mạng Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945).

+ Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Sinh viên khuyết tật.

- Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Sinh viên hệ cử tuyển theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số rất ít bao gồm (16 dân tộc): Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

+ Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10.2.4. *Giảm học phí*.

- Giảm 70% học phí đối với các đối tượng sau:

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giảm 50% học phí đối với các đối tượng sau:

+ Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

+ Sinh viên là con của viên chức và người lao động đang công tác tại Nhà trường.

10.3. Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long tiếp tục triển khai chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Hàn Quốc theo thời gian ngắn hạn 6 tháng, 3 tháng. Đây là một cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu sinh viên các nước trên thế giới.

10.4. Chuẩn ngoại ngữ

10.4.1. Sinh viên chính quy đại học hệ tiêu chuẩn để được tốt nghiệp phải đạt chuẩn Tiếng Anh tối thiểu cụ thể như sau:

TT	Ngành/chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Đại học chính quy hệ tiêu chuẩn	Bậc 3	4.0	45	450	Nghe: 275 Đọc: 275	Nói: 120 Viết: 120

10.4.2. Sinh viên chính quy đại học, chương trình chất lượng cao để được tốt nghiệp phải đạt chuẩn Tiếng Hàn tối thiểu cụ thể như sau:

TT	Ngành/chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ Tiếng Hàn quốc tế
			TOPIK (Test of Proficiency in Korean)
1	Đại học chính quy chương trình chất lượng cao	Bậc 3	TOPIK 3

10.4.3. Sinh viên chính quy đại học, chương trình kỹ sư/cử nhân làm việc tại Nhật Bản để được tốt nghiệp phải đạt chuẩn Tiếng Nhật tối thiểu cụ thể như sau:

TT	Ngành/chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ Tiếng Nhật quốc tế	
			JLPT	NAT-TEST
1	Đại học chính quy chương trình kỹ sư/cử nhân làm việc tại Nhật Bản	Bậc 3	N4	4 Kyu

Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác (nếu có) sẽ do Hội đồng chuyên môn của Nhà trường xem xét.

10.5. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển trong cùng nhóm ngành. Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối

tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

10.6. Về biên chế tổ chức lớp sinh viên

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, sinh viên được xếp/biên chế vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, chương trình đào tạo của khóa học (cùng khóa trúng tuyển). Quy mô tối thiểu mỗi lớp là 30 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
1.	7140246	Tiêu chuẩn	7140246	Sư phạm công nghệ	Học bạ/Điểm thi THPT	25	18	22/30	20	19	24/30	
2.	7140114	Tiêu chuẩn	7140114	Quản lý giáo dục	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL							
3.	7140101	Tiêu chuẩn	7140101	Giáo dục học	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	30	38	14/30	20	22	15/30	
4.	7380101	Tiêu chuẩn	7380101	Luật	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	120	96	18/30	60	90	15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
9.	7480201, 7480201_CLC	Tiêu chuẩn , 2+2	7480201	Công nghệ thông tin	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	350	329	14/30	320	294	15/30	
10.	7480101, 7480101_CLC	Tiêu chuẩn , 2+2	7480101	Khoa học máy tính	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL				20	18	15/30	
11.	7510303, 7510303_NB, 7510303_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	120	88	14/30	40	41	15/30	
12.	7510202, 7510202_NB	Tiêu chuẩn , KSNB	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL				20	11	15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
13.	7540101, 7540101_NB, 7540101_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7540101	Công nghệ thực phẩm	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	150	143	14/30	120	92	15/30	
14.	7540104	Tiêu chuẩn	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL							
15.	7510205, 7510205_NB, 7510205_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	670	605	14/30	540	516	15/30	
16.	7510201, 7510201_NB, 7510201_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	170	215	14/30	90	94	15/30	



T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
17.	7510203, 7510203_CLC	Tiêu chuẩn , 2+2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	60	76	14/30	30	38	15/30	
18.	7510301, 7510301_NB, 7510301_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	220	202	14/30	110	110	15/30	
19.	7640101	Tiêu chuẩn	7640101	Thú y	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	170	171	14/30	150	154	15/30	
20.	7510206	Tiêu chuẩn	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	120	100	14/30	60	95	15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
21.	7510104, 7510104_NB	Tiêu chuẩn , KSNB	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL							
22.	7520116, 7520116_NB, 7520116_CLC	Tiêu chuẩn , KSNB, 2+2	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL				20	11	15/30	
23.	7520301	Tiêu chuẩn	7520301	Kỹ thuật hóa học	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	40	32	14/30	15	14	15/30	
24.	7510102, 7510102_NB	Tiêu chuẩn, KSNB	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	70	26	14/30	30	18	15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/ Thang điểm xét	
29.	7810103	Tiêu chuẩn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	70	56	14/30	50	46	15/30	
30.	7310101, 7310101_CLC	Tiêu chuẩn, 2+2	7310101	Kinh tế	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	250	180	14/30	210	169	15/30	
31.	7220201	Tiêu chuẩn	7220201	Ngôn ngữ Anh	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	50	51	14/30			15/30	
32.	7310201	Tiêu chuẩn	7310201	Chính trị học	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/ Điểm thi ĐGNL	40	35	14/30			15/30	

T T	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
33.	7460108	Tiêu chuẩn	7460108	Khoa học dữ liệu	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/Điểm thi ĐGNL	40	36	14/30			15/30	
34.	7520107	Tiêu chuẩn	7520107	Kỹ thuật Robot	Học bạ/Điểm thi THPT/Tuyển thẳng/Điểm thi ĐGNL	40	28	14/30			15/30	

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Văn Minh

Số điện thoại: 0918405837

Email: minhnv@vlute.edu.vn

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng

